

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ THÚ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2010

Tên cơ sở KD : Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ : 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mã số thuế : 0302346036

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

STT	Tên hồ sơ	Số trang
1	Bảng cân đối kế toán	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	7-33

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CHÍ HIẾU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.156.748.114.327	890.439.199.158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	102.535.436.499	97.930.659.657
111	1. Tiền		47.035.436.499	56.688.659.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.500.000.000	41.242.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		24.683.624.968	5.626.178.353
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	24.708.714.968	5.746.661.353
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(25.090.000)	(120.483.000)
130	III. Các khoản phải thu		601.279.773.916	309.235.602.303
131	1. Phải thu của khách hàng		349.325.238.244	131.938.118.830
132	2. Trả trước cho người bán		154.866.655.222	132.578.889.296
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	97.087.880.450	44.718.594.177
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	418.141.720.482	470.130.030.618
141	1. Hàng tồn kho		418.141.720.482	470.130.030.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.107.558.462	7.516.728.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		503.975.222	1.048.767.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.500.587.389	5.708.969.325
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.005.894	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	4.086.989.957	758.991.617
200	B. Tài sản dài hạn		1.183.345.739.560	943.004.839.371
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		251.951.995.937	200.600.193.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	213.539.689.700	56.944.196.681
222	- Nguyên giá		241.386.422.839	83.314.661.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.846.733.139)	(26.370.464.883)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.7	22.387.470.595	21.477.426.038
228	- Nguyên giá		25.451.276.540	22.435.538.211
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.063.805.945)	(958.112.173)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.8	16.024.835.642	122.178.570.788
240	III. Bất động sản đầu tư	VI.9	33.700.773.294	10.067.316.041
241	- Nguyên giá		36.049.994.668	11.740.332.435
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.349.221.374)	(1.673.016.394)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		820.528.741.094	690.931.661.562
251	1. Đầu tư vào công ty con	VI.10	-	100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.11	419.076.322.489	307.688.485.048
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.12	426.587.283.259	406.365.456.009
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	VI.13	(25.134.864.654)	(23.222.279.495)
260	V. Tài sản dài hạn khác		70.994.346.990	34.427.472.309
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.14	55.502.647.090	21.264.126.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VI.15	5.163.255.900	5.163.255.900
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.16	10.328.444.000	8.000.090.000
269	VI. Lợi thế thương mại	VI.17	6.169.882.244	6.978.195.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.340.093.853.887	1.833.444.038.529
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		869.982.343.111	552.597.920.103
310	I. Nợ ngắn hạn		501.546.442.373	302.539.847.595
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.18	290.994.385.659	65.272.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		36.602.963.771	28.876.958.074
313	3. Người mua trả tiền trước		26.988.747.372	55.450.399.913
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.19	48.232.525.508	70.729.407.986
315	5. Phải trả người lao động		12.986.596.905	7.347.711.472
316	6. Chi phí phải trả	VI.20	66.300.000.000	51.218.338.900
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.21	5.987.645.244	6.374.613.382
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		13.453.577.914	17.270.417.868
330	II. Nợ dài hạn		368.435.900.738	250.058.072.508
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.22	87.961.713.557	159.092.675.885
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.23	279.314.622.918	89.976.282.332
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.123.489.263	989.114.291
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		36.075.000	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		1.359.511.825.799	1.230.383.830.192
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.24	1.359.511.825.799	1.230.383.830.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		378.750.000.000	378.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.914.440.358	433.949.006.998
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.283.386.956)	(1.283.386.956)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		291.413.796.852	218.462.889.087
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		41.880.540.872	32.501.959.693
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.836.434.673	168.003.361.370
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-
432	2. Nguồn kinh phí			-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		110.599.684.977	50.462.288.234
500	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.340.093.853.887	1.833.444.038.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	VI.25	27.043.058.000	27.043.058.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)			

Người lập biểu

Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Quan Minh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2010



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.26	253.905.425.979	104.442.008.069	626.592.007.046	487.889.701.585
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.27	14.727.924.338	3.094.364.869	45.192.433.606	6.549.333.598
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.28	239.177.501.641	101.347.643.200	581.399.573.440	481.340.367.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.29	121.821.252.150	40.868.276.973	346.336.461.107	216.641.237.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.356.249.491	60.479.366.227	235.063.112.333	264.699.130.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.30	9.007.193.812	32.276.913.960	90.395.840.716	89.638.114.374
7. Chi phí tài chính	22	VII.31	6.929.868.093	(4.087.814.103)	15.345.581.167	(8.517.784.026)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.647.767.780	766.749.746	11.162.822.336	766.749.746
8. Chi phí bán hàng	24		4.428.915.753	243.561.295	11.729.477.352	550.411.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.153.189.408	17.818.318.305	73.822.436.144	54.938.796.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.851.470.049	78.782.214.690	224.561.458.386	307.365.820.799
11. Thu nhập khác			3.474.310.142	4.920.561.304	111.833.874.339	47.113.367.394
12. Chi phí khác	32	VII.33	2.205.645.205	3.172.975.594	6.874.410.191	4.069.537.163
13. Lợi nhuận khác	40		1.268.664.937	1.747.585.710	104.959.464.148	43.043.830.231
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	45	VII.34		6.661.927.816	(1.297.349.093)	6.661.927.816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.120.134.986	87.191.728.216	328.223.573.441	357.071.578.846
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.35	23.702.184.609	16.324.718.300	79.386.854.016	63.222.459.677
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.36		(5.163.255.900)	-	(5.163.255.900)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.417.950.377	76.030.265.816	248.836.719.425	299.012.375.069
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		113.857.746	1.271.746.657	320.420.523	4.630.299.154
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (*)	62		71.304.092.631	74.758.519.159	248.516.298.902	294.382.075.915
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	70	VII.37	1.881	2.733	6.294	6.308

(*) Lợi nhuận luỹ kế kỳ này bao gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn hợp tác kinh doanh 2010 là 10.147.924.963 đồng.

(*) Lợi nhuận luỹ kế kỳ trước bao gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn hợp tác kinh doanh là 64.428.769.202 đồng.

Người lập biểu



Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Quan Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Năm 2010***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm Trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		461.156.313.523	534.387.987.063
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(345.173.801.035)	(454.538.353.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.141.338.297)	(69.687.985.659)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.292.837.544)	(547.088.513)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(89.475.338.703)	(16.288.017.850)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		158.733.691.011	197.314.046.184
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(358.873.448.034)	(262.299.806.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(261.066.759.079)	(71.659.218.561)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(58.352.897.166)	(82.852.636.714)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		2.444.318.180	13.845.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.811.380.456)	(51.394.022.796)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.500.878.353	127.163.694.893
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VIII.38	(152.236.977.486)	(262.056.749.036)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.163.242.450	222.833.483.773
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.876.892.564	39.384.163.710
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.415.923.561)	(6.908.220.717)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		140.617.693.225	112.357.335.759
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.880.000)	(2.320.479.507)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		528.838.064.257	121.998.404.261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(196.602.000.000)	(87.286.500.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.762.418.000)	(71.999.322.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		416.087.459.482	72.749.438.513
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.604.776.842	(5.818.000.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97.930.659.657	103.748.660.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		102.535.436.499	97.930.659.657

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2010



Lê Ngọc Châu



Quan Minh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ
THỦ ĐỨC

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH



Lê Chí Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7967/QĐ-UB-CNN ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh V/v chuyển Công ty Phát triển nhà và Dịch vụ Khu công nghiệp Thủ Đức thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302346036 (đổi từ số 4103000457) lần đầu ngày 15/06/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 378.750.000.000 đồng, được chia thành 37.875.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh (chuyển từ 384 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh)

Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>		
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	Số 141 Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quản lý và kinh doanh chợ đầu mối
2	Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình	Số 4, đường số 4, Khu phố 5, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.	Sản xuất nước đá tinh khiết
3	Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	Khu phố 5, Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi nội địa
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức	139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
5	Công ty Cổ phần Thông Đức	Số 01 Phan Chu Trinh, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ, TM
6	Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	6B1, 4 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Lập An, thị trấn Lăng Cô, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty cổ phần Tiến Lộc Đức	384 Võ Văn Ngân, P. Bình Thới, Quận Thủ Đức	Thương mại, DV ăn uống quảng cáo

II Công ty liên doanh, liên kết

1	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức	Áp 3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Tầng 4, Cao ốc 225, Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	Tầng 8, 1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	48 Tầng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	18 Tầng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh	Dệt may và đầu tư
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	27 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam	Đầu tư tài chính
7	Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)	California, Hoa Kỳ	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	Số 9/7, Đường số 3, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp
9	Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	P. Hiệp Phú, Q.9, TP HCM	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Gia Đức	638 Quốc lộ 52, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, sản xuất vật liệu xây dựng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Địa ốc, Xây lắp công trình và thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý và kinh doanh nhà
- Xây dựng các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác
- Sản xuất gạch, ngói, gạch bông (không hoạt động tại trụ sở)
- Thiết kế mẫu nhà ở, công trình dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của đơn vị
- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư Linh Xuân, Thủ Đức
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cầu đường, sân bãi, nền móng công trình, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước công trình.
- San lấp mặt bằng
- Trang trí nội ngoại thất
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô

- Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép: dầm cầu thép, xà, thanh giằng, cột thép (không sản xuất tại trụ sở)
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng, sắt, thép, đá, cát, sỏi
- Đại lý mua bán xăng, dầu, nhớt
- Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao: sân tennis, hồ bơi, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, cầu lông
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở)
- Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP Hồ Chí Minh)
- Cho thuê kho bãi
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Dịch vụ: khai thuê hải quan, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật)
- Thiết kế tạo mẫu; In trên bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan)
- Tổ chức hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Kinh doanh nhà
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản
- Dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 08 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình	TP Hồ Chí Minh	100,00%	99,60%	Sản xuất nước đá
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức (*)	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Thông Đức	Tỉnh Lâm Đồng	72,00%	72,00%	DV TM

Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	TP Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Kinh doanh BĐS
Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Tỉnh Thừa Thiên Huế	75,00%	75,00%	Kinh doanh BĐS
Công ty cổ phần Tiến Lộc Đức	TP Hồ Chí Minh	100%	99,93%	Thương mại, DV ăn uống quảng cáo

(*) Bao gồm cả tỷ lệ 30% đầu tư gián tiếp thông qua Cty TNHH QL và KD chợ Nông Sản Thủ Đức.

Danh sách các công ty con không được hợp nhất : 0

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 10 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 05 công ty

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức (*)	TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú (*)	TP Hồ Chí Minh	30,06%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Địa ốc Đại Á	TP Hồ Chí Minh	36,67%	36,67%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phước Long (*)	TP Hồ Chí Minh	37,59%	37,59%	Kinh doanh dệt may và đầu tư
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (**)	TP Hồ Chí Minh	22,49%	22,49%	Đầu tư tài chính

Ghi chú:

(*) Các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

(**) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Đầu tư Nghĩa Phú	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)	California, Hoa Kỳ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3. CN Công ty TNHH Bảo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Dịch vụ bảo vệ

vệ Hùng Vương

4. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Gia Đức	638 Quốc lộ 52, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	Thương mại, sản xuất vật liệu xây dựng
5. Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	Kinh doanh bất động sản

Lý do:

Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Công ty Liên doanh TDH Property Ventures mới thành lập trong năm 2009, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh.

Khoản đầu tư vào Chi nhánh Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Cty Cổ phần SX Thương mại Gia Đức từ Công Ty con chuyển sang Cty liên kết do chuyển nhượng vốn tại ngày 30/09/2010 chưa có báo cáo tài chính.

Cty TNHH Bách Phú Thịnh đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu

tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ; Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.631.627.097	2.178.281.352
Tiền gửi ngân hàng	45.403.809.402	54.510.378.305
Các khoản tương đương tiền	55.500.000.000	41.242.000.000
Cộng	102.535.436.499	97.930.659.657

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	98.800.000	673.783.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.551.655.169	1.500.000.000
Cho vay ngắn hạn (*)	14.558.259.799	3.572.878.353
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(25.090.000)	(120.483.000)
Đầu tư ngắn hạn khác (Hợp tác Cty CP BĐS Dệt may VN)	1.500.000.000	
Cộng	24.683.624.968	5.626.178.353

(*) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Cty TNHH Hoa Tri Thiện	1435/HĐTĐ-TDH-09 PL 1219- 09/08/2010	4 tháng	1,2%/ tháng	558.259.799
Cty CP SX TM Gia Đức	1663/HĐ -TĐ TDH 10 - 23/10/2010	3 tháng	1,208% tháng	2.500.000.000
Cty CP BĐS nhà Sài Gòn	1676/HĐ -TĐ TDH 10- 21/12/2010	3 tháng	1,208% tháng	1.500.000.000
Cty CP Chứng khoán Sen Vàng	1966/HĐ -TĐ TDH 10 21/12/2010	1 tháng	1,416% tháng	10.000.000.000
Cộng				14.558.259.799

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng Cổ phần	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	4.550	98.800.000	73.710.000	(25.090.000)
Cộng		98.800.000	73.710.000	(25.090.000)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về tiền lãi cho vay + HDTG	1.143.588.483	2.701.278.834
Tạm hoàn vốn và lãi hợp tác kinh doanh phân chia cho đối tác	-	31.552.206.189
Phải thu lãi góp vốn hợp tác kinh doanh, cổ tức	1.702.296.667	345.264.247
Phải thu các đội xây dựng, tạm ứng thi công...	1.390.000.000	1.281.926.959
Cty Phúc Thịnh Đức Chi Hộ tiền SDD cho Cty Len VN	85.495.006.270	-
Phải thu khác	7.356.989.030	8.837.917.948
Cộng	97.087.880.450	44.718.594.177

4. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	21.000.000	4.322.271.975
Công cụ, dụng cụ	90.461.664	32.525.675
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	411.619.899.102	464.471.134.598
Thành phẩm	-	299.000.000
Hàng hoá	6.410.359.716	1.005.098.370
Cộng giá gốc hàng tồn kho	418.141.720.482	470.130.030.618

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án*

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>409.777.860.166</i>	<i>454.482.047.904</i>
Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Q.2	31.949.420.610	31.482.685.065
Khu nhà ở Bình Chiểu (6,8ha)	43.526.813.003	37.152.074.700
Khu Tái định cư P.Bình Chiểu (15,7ha)	13.201.419.902	29.184.887.877
Chung cư cao cấp Hiệp Phú Q.9	14.488.006.177	61.318.101.245
Chung cư cao tầng Phước Bình, Q.9	32.280.456.784	9.251.708.794
Chung cư cao tầng Phước Long	12.090.622.107	2.234.246.009
Khu nhà ở CDM Nông Sản Thủ Đức	39.282.773.831	31.771.526.529
Khu đất 4,6ha đô thị An Phú, Q.2	335.509.156	427.353.412
Khu đất LD 1,7ha Hiệp Bình Phước	15.472.911.515	9.528.540.152
Khu đất LD 3,3ha Hiệp Bình Phước	8.306.110.787	8.306.110.787
Khu đất Hiệp Phú	151.924.588	151.924.588
Khu 10ha Linh Trung	834.289.628	834.289.628
Khu nhà ở chung cư Phước Bình	752.247.138	266.657.096
Chung cư TDH Trường Thọ	171.427.512.260	202.757.514.646
Hiệp Bình Phước - Q.Thủ Đức (1,7 ha)	25.142.151.436	25.082.751.436
XD cầu Bình Đức (rạch cầu đất-BC)	-	4.276.855.672
Khu La Sapinnette Lăng Cô Resort	445.713.268	438.810.268
Khu La Sapinnette Lăng Cô Phước Hợp	20.797.455	13.050.000
Long Thạnh Mỹ (40ha)- Quận 9	2.960.000	2.960.000
Khu đất Hiệp Bình Chánh (1,3ha)	66.220.521	-

*Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác***Cộng****5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3.997.991.461	627.648.233
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.998.496	131.343.384
Cộng	4.086.989.957	758.991.617

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý + TS khác	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	46.345.180.068	24.087.607.660	9.301.570.666	3.580.303.170	83.314.661.564
Tăng trong kỳ	149.070.485.133	25.073.626.212	5.768.148.982	21.444.273.046	201.356.533.373
- Mua sắm	24.138.545.792	25.073.626.212	5.768.148.982	21.444.273.046	76.424.594.032
- Xây dựng cơ bản	124.931.939.341				124.931.939.341
Giảm trong kỳ	34.629.647.930	3.628.231.451	4.761.521.542	265.371.175	43.284.772.098
- Thanh lý, nhượng bán	6.581.323.760	60.580.000	3.087.216.000	57.502.000	9.786.621.760
- Giảm khác	28.048.324.170	3.567.651.451	1.674.305.542	207.869.175	33.498.150.338
Số cuối kỳ	160.786.017.271	45.533.002.421	10.308.198.106	24.759.205.041	241.386.422.839
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12.871.124.607	7.092.097.828	3.986.416.564	2.420.825.884	26.370.464.883
Tăng trong kỳ	4.810.989.311	4.354.253.485	833.351.482	2.586.350.072	12.584.944.350
- Trích khấu hao TSCĐ	4.810.989.311	4.354.253.485	833.351.482	2.586.350.072	12.584.944.350
Giảm trong kỳ	8.762.716.070	349.971.487	1.810.043.299	185.945.238	11.108.676.094
- Thanh lý, nhượng bán	5.024.054.133	58.676.019	977.618.400	54.307.452	6.114.656.004
- Giảm khác	3.738.661.937	291.295.468	832.424.899	131.637.786	4.994.020.090
Số cuối kỳ	8.919.397.848	11.096.379.826	3.009.724.747	4.821.230.718	27.846.733.139
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.474.055.461	16.995.509.832	5.315.154.102	1.159.477.286	56.944.196.681
Số cuối kỳ	151.866.619.423	34.436.622.595	7.298.473.359	19.937.974.323	213.539.689.700

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	17.318.968.026	-	46.400.000	5.070.170.185	22.435.538.211
Tăng trong kỳ	2.361.408.000	-	-	710.730.329	3.072.138.329
- Do mua sắm				710.730.329	710.730.329
- Tăng khác	2.361.408.000				2.361.408.000
Giảm trong kỳ	-	-	46.400.000	10.000.000	56.400.000
Số cuối kỳ	19.680.376.026	-	-	5.770.900.514	25.451.276.540
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	560.204.563	-	6.199.996	391.707.614	958.112.173
Tăng trong kỳ	561.692.391	-	-	1.771.656.185	2.333.348.576
- Do trích KH TSCĐ	561.692.391			1.771.656.185	2.333.348.576
Giảm trong kỳ	211.454.808	-	6.199.996	10.000.000	227.654.804
Số cuối kỳ	910.442.146	-	-	2.153.363.799	3.063.805.945
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.758.763.463	-	40.200.004	4.678.462.571	21.477.426.038
Số cuối kỳ	18.769.933.880	-	-	3.617.536.715	22.387.470.595

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	12.491.187.368	122.178.570.788
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Trạm xăng dầu Tam Bình	-	2.637.359.593
Công trình nhà nghỉ Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức	94.888.637	94.888.637
Trung tâm giao dịch nông sản và hệ thống kho lạnh (*)	12.334.559.741	12.334.559.741
Bờ kè, mái che kho lạnh	55.376.960	55.376.960
Hệ thống điện Pano quảng cáo	6.362.030	6.362.030
Xây dựng Trung tâm Thương mại Đà Lạt	0	107.050.023.827
Xây dựng chung cư	1.143.636.364	
Xây dựng khác	2.390.011.910	-
Cộng	16.024.835.642	122.178.570.788

9. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	11.740.332.435	24.309.662.233	-	36.049.994.668
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	11.740.332.435	24.309.662.233	-	36.049.994.668
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.673.016.394	676.204.980	-	2.349.221.374
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.673.016.394	676.204.980	-	2.349.221.374
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	10.067.316.041	0	-	33.700.773.294
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.067.316.041	-	-	33.700.773.294

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

(hợp nhất theo phương pháp giá gốc)

Cty Cổ Phần Đầu Tư Huế Nhà Thủ Đức

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

100.000.000

- 100.000.000

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Số lượng cổ phần

Cuối kỳ

Số lượng cổ phần

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	5.200.000	52.620.090.184	5.200.000	52.620.090.184
Cty Cổ phần Phát triển nhà Deawon - Thủ Đức (*)	12.916.126	142.806.241.393	12.916.126	142.806.241.393
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	1.100.000	11.492.816.875	1.100.000	11.492.816.875
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	2.255.364	31.574.981.739	1.495.042	23.971.761.739
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	3.036.300	18.136.257.179	3.036.300	19.776.639.738
Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)		55.084.500.000		55.084.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương (**)		936.435.119		936.435.119
Công ty TNHH TM vận tải DV Than Ngọc Thành (**)		600.000.000		0
Công ty TNHH SX TM Gia Đức	450.000	4.500.000.000		0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nghĩa Phú (**)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cty TNHH XD Phong Đức		4.775.000.000		
Cty TNHH Bách Phú Thịnh		95.550.000.000		
Cộng		419.076.322.489		307.688.485.048

(*) Chuyển đổi từ Công ty Liên doanh Phát triển nhà Deawon - Thủ Đức

(**) Khoản đầu tư vào Cty liên kết ghi nhận theo giá gốc, không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng CP	Cuối kỳ	Số lượng CP	Đầu năm
	Cuối kỳ		Đầu năm	
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	80.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu Tư hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*) (1)	962.181	10.147.884.000	641.454	10.147.884.000
Cổ phiếu Cty Cổ phần Bảo Hiểm Dầu Khí (*) (2)	109.350	8.593.500.000	81.000	8.310.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (*) (78.896	9.443.974.417	71.724	9.443.974.417
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (*)	1.250.000	12.875.000.000	1.250.000	12.875.000.000
Chứng chỉ quỹ Tăng Trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Cty CP Chứng Khoán TP.HCM (HCM) (*) (2)	419.065	8.545.892.054	803.445	16.387.244.054
Ngân hàng TM Cổ phần Phương Đông (cổ đông chiến lược)	3.346.119	31.867.800.000	3.186.780	31.867.800.000
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú (cổ đông chiến lược)	2.700.000	33.779.700.000	2.700.000	33.779.700.000
Cty CP Đầu tư hạ tầng và BĐS Thái Bình Dương đổi tên từ Cty CP ĐT & XD CT 135 (cổ đông chiến lược) (1)	1.843.200	30.009.600.000	1.728.000	27.936.000.000
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (cổ đông chiến lược)	300.000	4.500.000.000	300.000	4.500.000.000
Công ty CP B.O.O NM nước Thủ Đức (MG 100.000 đ/CP) (2)	-	-	500.000	50.000.000.000
Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TM CP An Bình (1)	3.732	29.510.000	2.951	29.510.000
Cổ phiếu Công ty CP Đá Núi nhỏ (1), (2)	65.222	882.746.200	37.611	1.018.086.200
Góp vốn HTKD với Công ty CP ĐTXD TMDVDL Đô Thành		499.792.301	-	753.792.301
Góp vốn Đầu tư khu công nghiệp Đồng Mai		40.000.000.000	-	30.000.000.000
Góp vốn Đầu tư khu dân cư Bến Lức Long An		36.822.832.382	-	32.572.060.382
Góp vốn Đầu tư khu tái định cư Tam Tân Cù Chi		290.497.641	-	290.497.641
Góp vốn Đầu tư TTTM Phường Phước Long B		48.045.109.000	-	34.854.000.000
Góp vốn Công ty CP PTN Phong Phú - Daewon - Thủ Đức - DA Minh Khai Hà Nội		50.056.020.884	-	34.124.282.184
Cty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Ngôi nhà Huế	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

13 - 15 - 17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Góp vốn hợp tác Sàn giao dịch ThucDuc House Vinatexland		2.311.674.380	311.674.380
Góp vốn hợp tác Công ty Cổ phần Bách Hưng Sinh	-	1.000.000.000	- 3.307.550.450
Góp vốn Dự án khu nhà ở TDH - Tocontap		18.135.750.000	27.598.400.000
Cty Cổ phần Hiệp Hội và xúc tiến TM Hiệp Hội DN Tp.HCM	50.000	500.000.000	
Công ty Cổ phần tài chính Dệt may	3.450.000	41.400.000.000	
Cty Cổ phần Đầu Tư Khánh Phú	200.000	2.000.000.000	
Cho vay dài hạn		-	1.328.000.000
Cộng		426.587.283.259	406.365.456.009

(1) Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu

(2) Mua, bán chứng khoán trong kỳ

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Tổng Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí (PVT)	109.350	8.593.500.000	1.957.365.000	(6.636.135.000)
Cổ phiếu Cty CP Xây dựng số 5 (SC5)	78.896	9.443.974.417	3.037.496.000	(6.406.478.417)
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (PRUBF1)	1.250.000	12.875.000.000	7.625.000.000	(5.250.000.000)
Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ SH tại 31/12/2009	Vốn chủ SH theo báo cáo	Giá trị khoản đầu tư của TDH	Dự phòng tổn thất
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long Vốn điều lệ 300.000.000.000 đ	5,00%	190.135.863.412	15.225.000.000	(5.718.206.829)
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế Vốn điều lệ 17.351.400.000đ	17,29%	19.525.851.953	4.500.000.000	(1.124.044.408)
Cộng			32.344.861.000	(25.134.864.654)

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho các chứng khoán đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long được trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại 30/06/2010 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long và không trích lập cho 1.500.000 chứng chỉ nhận ủy thác đầu tư của Tổng công ty CP Phong Phú.

Các khoản đầu tư vào Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế được trích lập dự phòng khi khoản đầu tư bị tổn thất (vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 chưa được kiểm toán)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê tài sản dài hạn Văn phòng Công ty mẹ	13.593.311.138	-
Chi phí thiết kế lắp đặt nội thất Văn phòng Công ty mẹ	3.619.078.661	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê tài sản dài hạn Văn phòng Công ty mẹ	13.593.311.138	-
Chi phí thiết kế lắp đặt nội thất Văn phòng Công ty mẹ	3.619.078.661	-
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ	4.483.201.808	8.516.947.123
Chi phí quản lý chờ phân bổ	7.151.297.436	549.741.901
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	12.261.869	1.087.776.692
Tiền thuê ô vựa dài hạn để cho thuê ngắn hạn	11.714.605.105	10.219.695.931
Chi phí khấu hao	7.126.380.887	-
Chi phí lãi vay	7.289.132.989	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	513.377.197	889.964.762
Cộng	55.502.647.090	21.264.126.409

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.163.255.900	5.163.255.900
Cộng	5.163.255.900	5.163.255.900

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ thuế VP Trương Định	2.328.354.000	
Ký quỹ dài hạn BQL khu kinh tế Chân mây- Lãng cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	90.000	90.000
Cộng	10.328.444.000	8.000.090.000

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi thế thương mại đầu năm	6.978.195.952	7.458.658.509
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	327.851.151
Phân bổ lợi thế thương mại vào kết quả kinh doanh trong kỳ (*)	808.313.708	808.313.708
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	6.169.882.244	6.978.195.952

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay Công ty CP BĐS Dệt may Việt Nam	-	2.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)	260.994.385.659	28.398.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	30.000.000.000	34.374.000.000
Cộng	290.994.385.659	65.272.000.000

(*) Thông tin bổ sung :

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc- cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
CK10/25/HCM	NHTMCP Đại Á CN HCM	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	150.000.000.000	Tài sản thế chấp
N.A.0083.10/HĐTD- 30/07/2010	NH PTN ĐB SCL -CN Chợ Lớn	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	20.000.000.000	Tài sản thế chấp
22/07/2010 2000-LAV- 201005485- 28/09/2010	Ngân Hàng HSBC	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	43.994.385.659	Tài sản thế chấp
26/2010/HĐKT-NH- 28/09/2010	NH TMCP XNK VN - SGD1	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	30.000.000.000	Tài sản thế chấp
26/2010/HĐKT-NH- 28/09/2010	CN Cty Tài chính Dệt May	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	17.000.000.000	Tài sản thế chấp

Cộng

260.994.385.659**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.188.121.590	5.386.578.326
Thuế TNDN	44.784.657.154	64.489.029.676
Thuế thu nhập cá nhân	833.711.804	427.765.024
Các khoản phải nộp khác	426.034.960	426.034.960

Cộng

48.232.525.508 - 70.729.407.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí dự án khu nhà ở và TMDV An Phú	66.300.000.000	50.800.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	-	418.338.900
Cộng	<u>66.300.000.000</u>	<u>51.218.338.900</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.259.431.872	1.578.562.669
Bảo hiểm xã hội	-	56.591.013
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.862.298.148	1.098.540.000
Cổ tức phải trả	3.500.000	3.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

13 - 15 - 17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Phải trả về lãi hợp tác kinh doanh các dự án	1.378.112.857	33.243.539
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.484.302.367	3.604.176.161
Cộng	5.987.645.244	6.374.613.382

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác(*)	86.452.029.359	158.796.604.187
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.509.684.198	296.071.698
Cộng	87.961.713.557	159.092.675.885

(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác

Phải trả góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 Bình An	47.412.818.373	52.412.818.373
Phải trả về góp vốn thành lập Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	-	1.725.000.000
Phải trả về góp vốn mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phước Long	85.085.000	85.085.000
Phải trả Nguyễn Việt Hùng góp vốn đầu tư mua cổ phần Công ty CP B.O.O nhà máy nước Thủ Đức (gốc + lãi)	-	5.000.000.000
Phải trả góp vốn đầu tư mua cổ phần Quỹ Tăng trưởng Việt Long của TCT CP Phong Phú	15.225.000.000	15.225.000.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Cầu Bình Đức với Công ty TNHH KD & PTN Bình Dân	-	1.200.000.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 1,7ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Nhà Vĩnh Lợi	2.608.678.998	2.608.678.998
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 3,3ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Văn Lang	8.372.110.343	8.372.110.343
Lãi Góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 ha Bình An	-	27.034.635.499
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư XD Trạm Xăng dầu Tam Bình với Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức	-	1.510.065.394
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu Đô thị mới Bình Chiểu với Công ty CP XD&KD Địa ốc Hòa Bình	10.686.800.000	10.686.800.000
Tiền đền bù hộ UBND Quận 2	-	32.936.410.580
Kinh phí bảo trì ban quản lý TDH Trường Thọ	2.061.536.645	
Cộng	86.452.029.359	158.796.604.187

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn ngân hàng (*)	70.441.522.918	89.976.282.332
- Trái phiếu phát hành	208.873.100.000	
Cộng	279.314.622.918	89.976.282.332

(**) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN Đông Sài Gòn	07.17.0074A /HĐTD ngày 24/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.976.282.332	30.000.000.000
Ngân hàng phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	HO.0001.09/HĐ TD	0,875%/tháng	84 tháng	50.000.000.000	-
Cty Đầu tư tài chính Nhà nước TP.HCM	303/2010 HĐTD 04/8/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.905.240.586	-
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	158/2010/HĐTD 23/11/2010	18,5%/năm	24 tháng	560.000.000	-
Cộng				70.441.522.918	30.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chèn trang ngang)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	phòng tài chính	chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư Đầu năm	378.750.000.000	433.949.006.998		- (1.283.386.956)	218.462.889.087	32.501.959.693	168.003.361.370	1.230.383.830.192
2. Tăng trong kỳ	-	15.471.360	(3.880.000)	-	92.541.745.765	10.057.223.882	248.516.298.902	351.126.859.909
Lợi nhuận tăng trong kỳ							248.516.298.902	248.516.298.902
Tăng do phân phối lợi nhuận					- 88.238.526.934	9.629.242.082	-	97.867.769.016
Tăng khác trong kỳ		15.471.360	(3.880.000)		4.303.218.831	427.981.800		4.742.791.991
3. Giảm trong năm nay	-	50.038.000	(3.880.000)	-	19.590.838.000	678.642.703	201.683.225.599	221.998.864.302
Giảm do phân phối lợi nhuận							193.628.809.638	193.628.809.638
Giảm khác trong kỳ		50.038.000	(3.880.000)		19.590.838.000	678.642.703	8.054.415.961	28.370.054.664
4. Số dư cuối năm nay	378.750.000.000	433.914.440.358		- (1.283.386.956)	291.413.796.852	41.880.540.872	214.836.434.673	1.359.511.825.799

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

13 - 15 - 17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông	378.750.000.000	378.750.000.000
Cộng	378.750.000.000	378.750.000.000

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	378.750.000.000	252.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		- 126.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	378.750.000.000	378.750.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		- 35.999.661.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	56.811.918.000	-

24.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.875.000	37.875.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.875.000	37.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.875.000	37.875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.875.000	37.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.875.000	37.875.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đ/cổ phần	10.000	10.000

25. VẬT TƯ HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản giữ hộ (*)	27.043.058.000	27.043.058.000
Cộng	27.043.058.000	27.043.058.000

(*) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng	225.925.534.877	521.534.168.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.463.272.682	102.986.041.457
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	516.618.420	2.071.796.720
Cộng	253.905.425.979	626.592.007.046

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
Giảm giá hàng bán	1.099.233.499	1.106.572.560
Hàng bán bị trả lại	13.628.690.839	44.085.861.046
Cộng	14.727.924.338	45.192.433.606

	Quý 4/2010	Luỹ kế từ đầu năm
28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng	211.780.225.618	520.427.596.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.463.272.682	58.900.180.411
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	516.618.420	2.071.796.720
Cộng	239.760.116.720	581.399.573.440
29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	97.437.042.879	259.725.117.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.023.642.907	85.496.003.353
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	360.566.364	1.115.339.796
Cộng	121.821.252.150	346.336.461.107
30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.332.622.911	4.539.555.897
Lãi bán hàng trả chậm	0	141.804.957
Lãi trái phiếu chính phủ	0	21.330.000
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	4.806.685.547	17.092.706.820
Lãi hoạt động kinh doanh chứng khoán	0	66.686.838.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.867.885.354	1.913.605.042
Cộng	9.007.193.812	90.395.840.716
31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	5.647.767.780	11.162.822.336
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	0	42.821.449
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(880.233.143)	1.937.675.159
Chi phí tài chính khác	2.162.333.456	2.202.262.223
Cộng	6.929.868.093	15.345.581.167
32. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.301.681.818	2.244.318.180
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.871.882.554	5.416.325.051
Chênh lệch đánh giá lại tài sản là quyền sử dụng đất đem góp vốn	0	69.680.375.200
Thu nhập khác: Đền bù khu 1,8ha Bình An	0	32.936.410.580
Thu nhập khác	300.745.770	1.556.445.328
Cộng	3.474.310.142	111.833.874.339

	Quý 4/2010	Luỹ kế từ đầu năm
33. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý tài sản	2.114.696.129	3.671.965.756
Chi phí đền bù khu 1,8 ha Bình An	0	2.267.712.684
Chi phí khác	90.949.076	934.731.751
Cộng	2.205.645.205	6.874.410.191
34. PHẦN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Quý 4/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	0	(1.297.349.093)
Cộng	-	(1.297.349.093)
35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	22.950.430.656	76.972.874.656
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	751.753.953	2.413.979.360
Cộng	23.702.184.609	79.386.854.016
36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 4/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	71.304.092.631	248.516.298.902
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông (lãi phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh)	47.159.566	10.147.924.963
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.256.933.065	238.368.373.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.875.000	37.875.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.875.000	37.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.881	6.294

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch kỳ này (VND)
Công ty cổ phần Chứng khoán Sen vàng	Cty liên kết	Cổ phần BOO nước Thủ Đức	100.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty cổ phần Chứng khoán Sen vàng	Cty liên kết	Cổ phần BOO nước Thủ Đức	90.000.000.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Quyết định số 4530/QĐ-UB ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao đất cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức để đầu tư xây dựng chợ đầu mối phía Đông thành phố và hạ tầng khu nhà ở phố chợ tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức, sau thời gian khai thác và quản lý chợ để thu hồi vốn đầu tư sẽ bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức và các ngành chức năng quản lý. Theo đó, Công ty đang thực hiện quản lý và khai thác nhà lồng chợ A, nhà lồng chợ B, nhà lồng chợ C và các công trình phụ trợ khác, các tài sản này sẽ được bàn giao lại sau khi hết hạn hợp đồng thuê ký với các tiểu thương kinh doanh tại chợ.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN (in ngang kèm theo)

Người lập biểu



Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Quan Minh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2010



LÊ CHÍ HIẾU

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Địa ốc	Dịch vụ quản lý chợ	Thương mại	Hoạt động Xây lắp	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ nội bộ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	415.238.141.783	77.955.474.117	30.269.695.127	26.837.916.913	18.290.427.501	12.807.917.999		581.399.573.440
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	18.543.504.948	-	3.803.576.536	(22.347.081.484)	-
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	212.292.533.169	12.847.367.916	1.649.032.060	2.484.059.292	4.868.969.597	921.150.299		235.063.112.333
2. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	2.390.011.910	-	3.084.820.775	-	212.519.728.626			16.024.835.642
5. Tài sản bộ phận	949.522.616.711	32.084.586.121	28.247.602.835	-	212.519.728.626	285.563.447.509		1.507.937.981.802
6. Tài sản không phân bổ								832.155.872.085
Tổng Tài sản								2.340.093.853.887
7. Nợ phải trả bộ phận	666.483.249.873	7.541.216.640	1.136.902.431	-	95.033.176.546	25.323.797.460		795.518.342.950
8. Nợ phải trả không phân bổ								74.464.000.161
Tổng Nợ phải trả								869.982.343.111

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý